

Bản án số: 78/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29/11/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Bình

2. Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2019/QĐXX-ST ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh B, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại: Công ty TNHH cổ phần đúc tinh xảo K.

Địa chỉ: Số 19 đường T, khu T, thành phố T, Đài Loan.

-Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho nguyên đơn Nguyễn Anh B là: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú quán: Thôn N, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã Liên C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang ở tại địa chỉ: Số 80, đường Đ, xã P, huyện C, Đài Loan.

-Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho bị đơn chị Nguyễn Thị N là: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Trú quán: Thôn Đ, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 12/3/2019 nguyên đơn Nguyễn Anh B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn ngày 25/8/2008, trên cơ sở hoàn toàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng tháng 6/2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Tháng 8/2011 thì chị N sang Đài Loan lao động, 2 tháng sau khi chị N đi Đài Loan thì anh cũng sang Đài Loan lao động. Tuy sang Đài Loan nhưng anh chị cũng không ở cùng nhau vì vợ chồng mâu thuẫn từ trước khi chị N đi Đài Loan. Ở Đài Loan anh có điện thoại cho chị N trao đổi về tình hình con cái ở nhà, giữa anh và chị N đã không còn quan tâm đến nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 29/3/2009. Hiện nay cháu Quỳnh A đang ở với anh và bố mẹ anh. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Quỳnh A và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay anh từ Đài Loan về Việt Nam nghỉ phép thăm gia đình, thời gian ở Việt Nam không lâu, anh lại phải quay lại Đài Loan lao động tiếp nên anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị N. Anh cũng ủy quyền cho anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1985, trú quán: Thôn N, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh và thông báo lại cho anh biết.

Ngoài ra, anh B còn cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài là tại số 80, đường Đ, xã P, huyện C, Đài Loan để Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp.

Ngày 15/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Văn bản ủy thác số 21/UTTPDS-TA5 gửi Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại lãnh thổ Đài Loan, có nội dung: Yêu cầu Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại lãnh thổ Đài Loan giao Thông báo thụ lý vụ án số 26/TBTL-TA ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang cho chị Bắc; lấy lời khai của chị B theo Bản mô tả chứng cứ ngày

13/5/2019. Tuy nhiên từ đó đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được kết quả ủy thác của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại lãnh thổ Đài Loan .

Ngày 01/10/2019 bị đơn chị Nguyễn Thị N về Việt Nam và đến Tòa án trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Anh B kết hôn ngày 25/8/2008, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị có về nhà chồng làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu chung sống hạnh phúc. Khoảng năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B có tính lăng nhăng, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị có khuyên bảo, anh B hứa thay đổi nhưng vẫn không thay đổi. Cuối năm 2011 thì chị đi lao động tại Đài Loan, gần 2 tháng sau đó thì anh B cũng sang Đài Loan lao động theo chị. Ở Đài Loan anh chị chung sống với nhau một thời gian, sau đó lại tiếp tục mâu thuẫn vì anh B vẫn không thay đổi tính nết, vẫn ngoại tình với người nhiều người phụ nữ khác. Chị không thể chấp nhận việc đó nên vợ chồng đã ly thân từ khoảng cuối năm 2016 đến nay. Hiện nay anh B và chị đều lao động ở Đài Loan nhưng đã không còn quan tâm đến nhau. Nay, chị xác định vợ chồng không còn, anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh B được ly hôn chị. Chị đồng ý ly hôn anh B.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 29/3/2009. Hiện nay cháu Quỳnh A đang ở với anh B và bố mẹ anh B. Ly hôn anh B đề nghị được nuôi cháu Quỳnh A và không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung thì chị hoàn toàn đồng ý. Chị đồng ý để anh B nuôi cháu Quỳnh A và không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau này chị sẽ lo lắng cho cuộc sống của cháu Quỳnh A sau.

-Về tài sản, công nợ: Chị cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay, chị từ Đài Loan về Việt Nam nghỉ phép thăm gia đình, thời gian ở Việt Nam của chị không lâu, chị lại phải sang Đài Loan lao động tiếp nên chị đề nghị Tòa án cho chị được phép vắng mặt trong các buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa anh Nguyễn Anh B và chị. Chị ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964, trú quán: Thôn Đ, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và bà H sẽ có trách nhiệm thông báo lại nội dung các văn bản đó cho chị biết.

Tại đơn trình bày đề ngày 02/10/2019 cháu Nguyễn Thị Quỳnh A trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Anh B và mẹ Nguyễn Thị N. Hiện cháu đang ở với bố và ông bà nội. Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu rất thương yêu cháu.

Tại đơn trình bày đề ngày 28/11/2019 ông Nguyễn Anh N trình bày: Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Anh B và là ông nội của cháu Nguyễn Thị Quỳnh A. Cháu

Quỳnh Anh đang ở với ông, anh B ở Đài Loan thường xuyên gửi tiền về cho ông để nuôi cháu Quỳnh A. Nếu anh B và chị N ly hôn, Tòa án giao cháu Quỳnh A cho anh B nuôi dưỡng thì ông đồng ý hỗ trợ anh B chăm sóc cháu Quỳnh A để anh B yên tâm làm việc ở nước ngoài.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Nguyễn Anh B, bị đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh B; bản tự khai của chị N, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh Nguyễn Anh B, bị đơn chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 152, 154, Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Anh B. Xử cho anh Nguyễn Anh B được ly hôn chị Nguyễn Thị N; về con chung giao con chung là Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 2009 cho anh Nguyễn Anh B nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Nguyễn Anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Anh B và chị Nguyễn Thị N đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B, chị N.

[2].Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Anh B là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị N, chị Nguyễn Thị N là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang, hiện đang lao động tại Đài Loan. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3].Về quan hệ Hôn nhân:

Anh Nguyễn Anh B và chị Nguyễn Thị N kết hôn ngày 25/8/2008, trên cơ sở hoàn toàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh B làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Cả anh B và chị N đều thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên khi hai vợ chồng sang Đài Loan, có ở cùng nhau một thời gian ngắn, sau đó không ở cùng nhau. Anh B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Chị N trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B có tính lẳng nhăng, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị có khuyên bảo, anh B hứa thay đổi nhưng vẫn không thay đổi. Cả hai bên đều xác nhận vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau và xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh B đề nghị được ly hôn chị N, chị N đồng ý ly hôn anh B. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B, chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B. Xử cho anh Nguyễn Anh B và chị Nguyễn Thị N được ly hôn.

[4]. Về con chung: Anh B và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 29/3/2009. Hiện nay cháu Quỳnh A đang ở với anh B và ông bà nội. Ly hôn, anh B đề nghị được nuôi cháu Quỳnh A và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh B. Hội đồng xét xử thấy: Anh B và chị N đều đang lao động ở nước ngoài, bố mẹ anh B là người hỗ trợ anh B chăm sóc cháu Quỳnh A. Cháu Quỳnh A có nguyện vọng được ở với bố. Chị N cũng đồng ý với ý kiến anh B, để anh B nuôi cháu Quỳnh A. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh A là phù hợp nguyện vọng của cháu Quỳnh A. Tuy nhiên, hiện nay cháu Quỳnh A đang ở với ông bà nội, ông bà nội cháu Quỳnh A sẽ hỗ trợ anh B chăm sóc cháu Quỳnh A.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh B không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Anh B, chị N đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6].Về án phí: Anh Nguyễn Anh B phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị

quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh B đã nộp đủ.

Anh Nguyễn Anh B phải chịu 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 152, Điều 154 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu ngày 12/3/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh B đã nộp đủ.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 152, Điều 154, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Anh B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Anh B được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 29/3/2009. Chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Anh B phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000236 ngày 08/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh B đã nộp đủ.

4. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Nguyễn Anh B phải nộp 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu số: AA/2018/0000241 ngày 12/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh B đã nộp đủ số tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Anh B chị Nguyễn Thị N hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng

kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã L; huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

